



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng

kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

**Các văn bản pháp lý liên
quan đến thành lập
Tổng Công ty**

Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010.

Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán tiền thu cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, xác định lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0100107518

ngày 8 tháng 7 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22/4/2017)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

200 Nguyễn Sơn
Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 .

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 , kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban/Giám đốc 

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trích trước chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 565.523 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2017 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.038.538 triệu VND). Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai này, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận thừa, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận thiếu cùng một khoản là 565.523 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.038.538 triệu VND).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-057/2017-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2017

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		21.303.730.766.395	22.309.076.409.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	5.261.499.623.980	2.764.885.359.376
Tiền	111		2.641.198.747.823	1.767.709.581.449
Các khoản tương đương tiền	112		2.620.300.876.157	997.175.777.927
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		678.102.001.400	763.676.001.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	678.102.001.400	763.676.001.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.101.206.343.576	15.622.855.140.252
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	3.603.413.974.311	3.443.588.578.754
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	7.890.357.125.737	11.136.694.291.380
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	689.211.506.046	1.125.400.096.522
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(82.020.896.793)	(82.827.826.404)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		244.634.275	-
Hàng tồn kho	140	13	2.806.242.010.298	2.712.180.564.486
Hàng tồn kho	141		2.964.846.726.257	2.821.047.839.720
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(158.604.715.959)	(108.867.275.234)
Tài sản ngắn hạn khác	150		456.680.787.141	445.479.344.314
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	294.032.422.677	184.365.692.747
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.388.607.575	156.508.442.254
Thuế phải thu Nhà nước	153	21	84.259.756.889	104.605.209.313

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		72.731.358.455.854	74.171.251.295.993
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.046.819.872.540	4.833.214.758.161
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	1.394.607.563	1.394.607.563
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10	3.586.295.821.728	2.435.873.162.405
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.459.700.159.249	2.396.517.704.193
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		58.705.259.014.762	61.409.518.540.209
Tài sản cố định hữu hình	221	14	20.035.555.220.841	21.181.636.758.139
<i>Nguyên giá</i>	222		38.670.846.657.692	38.606.881.503.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.635.291.436.851)	(17.425.244.744.934)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	38.528.140.081.802	40.074.945.442.518
<i>Nguyên giá</i>	225		53.402.368.922.629	53.404.449.739.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14.874.228.840.827)	(13.329.504.297.026)
Tài sản cố định vô hình	227	16	141.563.712.119	152.936.339.552
<i>Nguyên giá</i>	228		586.120.944.181	584.800.272.646
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(444.557.232.062)	(431.863.933.094)
Tài sản dở dang dài hạn	240		309.971.578.642	262.220.170.679
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	309.971.578.642	262.220.170.679
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	2.037.204.244.378	2.066.294.206.579
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.521.311.792.674	1.579.127.638.033
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		525.292.875.698	496.566.992.540
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.400.423.994)	(9.400.423.994)
Tài sản dài hạn khác	260		5.632.103.745.532	5.600.003.620.365
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	5.372.705.020.715	5.319.932.552.737
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	1.802.625.644	2.154.845.050
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		257.596.099.173	277.916.222.578
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		94.035.089.222.249	96.480.327.705.821

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		77.699.746.689.797	80.235.683.786.129
Nợ ngắn hạn	310		34.987.495.981.692	29.362.757.831.474
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	11.592.502.229.325	12.009.576.914.474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		261.371.204.283	268.760.789.659
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	21	485.498.628.023	426.179.460.693
Phải trả người lao động	314		1.115.968.025.790	1.390.911.311.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.438.389.149.055	2.470.071.553.711
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	658.121.355.128	562.307.697.560
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	1.279.767.986.773	918.827.540.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	15.421.411.511.878	11.035.691.702.894
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	46.004.746.646	41.701.207.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		688.461.144.791	238.729.652.870
Nợ dài hạn	330		42.712.250.708.105	50.872.925.954.655
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.858.138.000	1.884.596.800
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	715.993.092.955	878.510.547.408
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	41.830.016.778.142	49.829.138.174.531
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	159.633.398.759	159.643.335.667
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.749.300.249	3.749.300.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.335.342.532.452	16.244.643.919.692
Vốn chủ sở hữu	410	27	16.335.342.532.452	16.244.643.919.692
Vốn cổ phần	411	28	12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.275.337.780.000	12.275.337.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
Vốn khác của chủ sở hữu	414		241.355.237.827	241.355.237.827
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		208.985.985.631	204.874.976.862
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.447.164.147	21.447.164.147
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.024.298.861	2.024.298.861
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.050.436.850.570	1.801.088.143.876
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước	421a		1.284.026.488.971	(143.333.754.443)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		766.410.361.599	1.944.421.898.319
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	399.278.252.592	562.039.355.295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		94.035.089.222.249	96.480.327.705.821

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	40.408.662.160.796	34.950.903.036.936
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	266.873.278.712	204.512.249.499
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	40.141.788.882.084	34.746.390.787.437
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		34.676.285.145.389	28.912.271.951.477
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.465.503.736.695	5.834.118.835.960
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	440.892.546.935	471.342.105.660
Chi phí tài chính	22	33	1.671.581.802.977	1.853.703.174.509
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>777.280.135.999</i>	<i>661.509.017.184</i>
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(49.300.220.482)	49.092.138.120
Chi phí bán hàng	25	34	2.347.100.908.123	2.332.798.874.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.003.426.725.075	911.308.720.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		834.986.626.973	1.256.742.309.662
Thu nhập khác	31	36	311.294.476.044	795.118.091.094
Chi phí khác	32		124.335.924.805	17.925.118.464
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		186.958.551.239	777.192.972.630

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.021.945.178.212	2.033.935.282.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	198.396.920.826	191.404.051.573
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	342.282.498	35.991.716.240
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		823.205.974.888	1.806.539.514.479
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		766.410.361.599	1.682.109.588.128
Cổ đông không kiểm soát	62		56.795.613.289	124.429.926.351
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	624	1.502

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:




Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.021.945.178.212	2.033.935.282.292
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.784.976.717.734	2.526.731.369.072
Các khoản dự phòng	03		53.234.050.314	6.286.607.794
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.638.225.401)	534.171.216.418
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(96.882.592.108)	(256.070.426.609)
Chi phí lãi vay	06		777.280.135.999	661.509.017.184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.503.915.264.750	5.506.563.066.151
Biến động các khoản phải thu	09		2.652.443.132.412	(1.359.547.699.219)
Biến động hàng tồn kho	10		(123.478.763.132)	(411.367.220.912)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		694.775.519.655	2.389.071.794.140
Biến động chi phí trả trước	12		(162.439.197.908)	(332.081.690.204)
			7.565.215.955.777	5.792.638.249.956
Tiền lãi vay đã trả	14		(788.800.369.767)	(731.016.678.458)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(165.702.784.272)	(191.861.618.376)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.539.286.050)	(78.417.456.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.549.173.515.688	4.791.342.496.529

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Kỳ 6 tháng kết thúc	Kỳ 6 tháng kết thúc
	số	minh	ngày 30/6/2017	ngày 30/6/2016
			VND	VND
				Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(556.164.256.014)	(4.417.961.224.782)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.981.117.464	150.678.244.555
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(448.538.000.000)	(577.915.602.222)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		534.112.000.000	537.202.960.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(33.343.940.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	2.915.300.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		144.597.389.018	159.265.638.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(357.355.689.532)	(4.170.814.683.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	24.511.846.000
Tiền thu từ đi vay	33		10.865.100.010.906	13.262.796.626.212
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.148.866.153.181)	(11.827.657.419.372)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.264.618.499.393)	(2.632.746.435.567)
Tiền trả cổ tức	36		(150.208.689.505)	(139.749.125.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.698.593.331.173)	(1.312.844.507.944)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.493.224.494.983	(692.316.694.906)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.764.885.359.376	4.573.823.236.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.389.769.621	6.749.752.851
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	5.261.499.623.980	3.888.256.294.364

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2017: 30 đơn vị trực thuộc, 15 công ty con và 5 công ty liên kết).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết các công ty con, công ty liên kết tại ngày kết tại ngày báo cáo như sau:

Công ty con	Địa chỉ	30/6/2017		1/1/2017		Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	Số cổ phần	% sở hữu	
Công ty con						
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines ("Jetstar")	Việt Nam	22.044.981	68,85%	22.044.981	68,85%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	15.105.418	55,13%	15.105.418	55,13%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	7.404.071	60,10%	7.404.071	60,10%	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	Cung cấp suất ăn cho các chuyển bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52%	3.400.000	51,52%	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73%	3.060.000	52,73%	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	55,00%	-	55,00%	Dịch vụ phục vụ hàng hóa chuyển bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	-	51,00%	-	51,00%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00%	4.241.160	51,00%	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	Việt Nam	-	65,05%	-	65,05%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00%	510.000	51,00%	Xuất nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	178.935	89,47%	178.935	89,47%	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Việt Nam	-	100,00%	-	100,00%	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	-	49,00%	-	49,00%	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48%	42.835.200	32,48%	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11%	1.085.405	36,07%	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	Việt Nam	1.071.000	41,31%	1.071.000	41,31%	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	525.400	30,41%	525.400	30,41%	Sản xuất sản phẩm nhựa

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 21.057 nhân viên (1/1/2017: 20.761 nhân viên).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 (“Quyết định số 1913”) của Tổng Công ty và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Quyết định số 1913 được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CDKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 7 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và VAS 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn hoặc tăng vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn hoặc tăng vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Như đã được trình bày tại Thuyết minh 2(a), Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con. Bên cạnh đó, hàng tồn kho mua bán nội bộ đang được giả định là số tồn kho của kỳ trước đã được tiêu thụ hết trong kỳ này.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phân ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty và các công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất có thời hạn. Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (Thuyết minh số 3(f)).

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

(n) Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không*

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hàng không và các hoạt động phụ trợ.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định Việt Nam là quốc gia duy nhất có phát sinh doanh thu trên 10% tổng doanh thu, và do đó là một bộ phận cần được báo cáo. Tài sản, các chi phí và nợ phải trả liên quan không được phân bổ do đặc thù hoạt động ngành hàng không của Tổng Công ty và các công ty con là tài sản hầu hết được đăng ký và quản lý tại Việt Nam nhưng hoạt động ở khắp các đường bay trên toàn thế giới.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con chịu ảnh hưởng của những biến động mang tính thời vụ như nhu cầu đi lại trong các dịp nghỉ lễ mà hầu hết các dịp nghỉ lễ này diễn ra trong nửa đầu của năm. Do đó doanh thu của Tổng Công ty trong nửa đầu năm sẽ thường cao hơn trong nửa cuối năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực hiện có thể khác so với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Các khoản mục bất thường

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trị giá 565.523 triệu VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2017.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	27.542.724.704	22.329.003.278
Tiền gửi ngân hàng	2.486.699.183.408	1.633.241.520.321
Tiền đang chuyển	126.956.839.711	112.139.057.850
Các khoản tương đương tiền	2.620.300.876.157	997.175.777.927
	<hr/>	<hr/>
	5.261.499.623.980	2.764.885.359.376

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 101 tỷ VND đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Jetstar, một công ty con của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	678.102.001.400	678.102.001.400	763.676.001.400	763.676.001.400
▪ Tiền gửi có kỳ hạn				

Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá gốc 300 tỷ VND được thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Jetstar, một công ty con của Tổng Công ty.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	734.504.611.486	868.495.011.091	790.999.754.460
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	739.069.274.291	456.866.046.661	743.791.332.576
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	27.278.554.825	82.094.241.772	23.557.798.297
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	22.812.300.000	15.205.352.072	22.812.300.000	15.524.752.700
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
	1.423.461.764.579	1.521.311.792.674	1.436.433.935.387	1.579.127.638.033

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá gốc VND	30/6/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2017 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	185.050.002.264	-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	(5.679.900.037)	114.006.519.963	90.901.080.000	(5.679.900.037)	85.221.179.963
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568	52.000.000.000	(2.269.433.432)	49.730.566.568
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	33.095.443.854	30.000.000.000	-	33.095.443.854
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Hàng không ALS	24.393.600.000	-	43.917.246.301	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	8.863.904.154	6.161.138.309	-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không Khác	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475	17.000.000.000	(1.451.090.525)	15.548.909.475
	1.001.715.125	-	1.001.715.125	1.061.171.967	-	1.061.171.967
	525.292.875.698	(9.400.423.994)	541.214.307.704	496.566.992.540	(9.400.423.994)	490.262.012.400

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con đối với các công ty chưa niêm yết hoặc giá gốc khoản đầu tư trong trường hợp thông tin không sẵn có.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Biến động của đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	1.579.127.638.033	1.580.149.049.570
Tăng thêm	4.558.600.000	-
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết phát sinh trong kỳ	(49.300.220.482)	49.092.138.120
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài (Thuyết minh 27)	4.111.008.769	(12.173.567.827)
Cổ tức được chia	(17.530.770.808)	(94.237.440.000)
Biến động khác	345.537.162	1.088.114.709
Số dư cuối kỳ	1.521.311.792.674	1.523.918.294.572

9. Phải thu của khách hàng

(a) Chi tiết phải thu của khách hàng

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.684.769.643.688	1.636.994.471.683
Phải thu từ các hãng hàng không khác	820.399.618.854	681.938.384.919
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	338.617.304.562	307.172.911.678
Phải thu cho thuê máy bay	76.797.134.717	29.891.132.949
Phải thu ngắn hạn khác	684.224.880.053	788.986.285.088
Tổng cộng	3.604.808.581.874	3.444.983.186.317

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngắn hạn	3.603.413.974.311	3.443.588.578.754
Dài hạn	1.394.607.563	1.394.607.563
Tổng cộng	3.604.808.581.874	3.444.983.186.317

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	58.898.333.002	82.120.929.200

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

10. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trả trước tiền mua máy bay	6.099.327.888.481	8.609.061.295.391
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.064.128.706.870	1.799.799.981.195
Trả trước tiền thuê máy bay	534.108.401.407	445.604.170.216
Trả trước khác	192.792.128.979	282.228.844.578
	7.890.357.125.737	11.136.694.291.380

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trả trước tiền mua máy bay	3.586.295.821.728	2.435.873.162.405

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	19.618.921.283	12.032.467.104
Tạm ứng	22.144.594.421	25.372.629.102
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	57.930.085.845	62.103.038.715
Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (*)	151.568.765.865	171.997.542.750
Tạm nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng	180.476.818.279	639.465.339.888
Phải thu khác	257.472.320.353	214.429.078.963
	<hr/>	<hr/>
	689.211.506.046	1.125.400.096.522
	<hr/>	<hr/>

(*) Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	2.152.552.088.330	2.301.948.875.337
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	301.230.386.421	88.402.144.357
Phải thu dài hạn khác	5.917.684.498	6.166.684.499
	<hr/>	<hr/>
	2.459.700.159.249	2.396.517.704.193
	<hr/>	<hr/>

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (*)	431.307.328.286	431.876.460.454
	<hr/>	<hr/>

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của Tổng Công ty.

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2017			1/1/2017				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-	Trên 60 tháng	34.498.436.023	(34.498.436.023)	-
Đại lý BSP Pháp (Consult)	1 năm – 3 năm	-	-	-	6 tháng – 3 năm	87.313.766	(87.313.766)	-
Đại lý Global Flight	2 năm	2.835.590.142	(2.835.590.142)	-	1 - 2 năm	3.625.074.029	(3.625.074.029)	-
Các đối tượng khác	1 - 20 năm	46.892.915.046	(45.257.586.628)	1.635.328.418	1 - 20 năm	46.901.541.887	(45.187.718.586)	1.713.823.301
		84.226.941.211	(82.591.612.793)	1.635.328.418		85.112.365.705	(83.398.542.404)	1.713.823.301

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(82.020.896.793)
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(570.716.000)
	(82.827.826.404)
	(570.716.000)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	184.918.317.104	-	42.588.489.890	-
Nguyên vật liệu	1.064.216.613.013	(158.604.715.959)	969.722.603.034	(108.867.275.234)
Công cụ và dụng cụ	178.274.223.938	-	199.589.141.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.801.639.231	-	5.884.370.413	-
Hàng hóa (*)	1.507.413.912.895	-	1.585.740.421.598	-
Hàng hóa kho bảo thuế	19.321.027.211	-	12.645.537.475	-
Hàng gửi đi bán	900.992.865	-	4.877.276.287	-
	2.964.846.726.257	(158.604.715.959)	2.821.047.839.720	(108.867.275.234)

(*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam, một công ty con của Tổng Công ty.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 71.953 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2017: không có) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được và 148.978 triệu VND nguyên vật liệu lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được (1/1/2017: 148.978 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	31.422.795.360.939	2.210.028.273.872	2.911.510.065.220	1.128.279.082.149	656.136.501.499	278.132.219.394	38.606.881.503.073
Tăng trong kỳ	-	194.854.546	33.245.768.760	42.977.596.096	18.446.041.271	463.770.000	95.328.030.673
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	857.354.842	-	-	-	-	857.354.842
Điều chỉnh nguyên giá	(19.320.686.286)	-	-	20.318.182	-	(513.563.503)	(19.813.931.607)
Phân loại lại	-	(270.895.109)	14.228.652.202	1.300.170.026	1.476.839.808	(17.005.662.036)	-
Thanh lý và nhượng bán	-	-	(3.114.481.326)	(5.832.783.459)	(5.845.912.088)	-	(15.064.071.982)
Biến động khác	-	(620.479.263)	5.576.250.000	(1.003.805.772)	-	(1.294.192.272)	2.657.772.693
Số dư cuối kỳ	31.403.474.674.653	2.210.189.108.888	2.961.446.254.856	1.165.740.577.222	670.213.470.490	259.782.571.583	38.670.846.657.692
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	13.290.786.782.996	840.453.546.004	1.943.598.586.629	781.469.517.546	423.237.016.901	145.699.294.858	17.425.244.744.934
Khấu hao trong kỳ	948.798.451.889	58.140.355.468	90.184.644.421	47.202.619.711	43.900.544.705	37.862.969.572	1.226.089.585.766
Phân loại lại	-	-	2.884.559.447	95.424.695	(693.482.419)	(2.286.501.723)	-
Thanh lý và nhượng bán	-	(270.895.109)	(3.114.481.326)	(5.807.799.551)	(5.845.912.088)	-	(15.039.088.074)
Biến động khác	-	-	-	(1.003.805.775)	-	-	(1.003.805.775)
Số dư cuối kỳ	14.239.585.234.885	898.323.006.363	2.033.553.309.171	821.955.956.626	460.598.167.099	181.275.762.707	18.635.291.436.851
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	18.132.008.577.943	1.369.574.727.868	967.911.478.591	346.809.564.603	232.899.484.598	132.432.924.536	21.181.636.758.139
Số dư cuối kỳ	17.163.889.439.768	1.311.866.102.525	927.892.945.685	343.784.620.596	209.615.303.391	78.506.808.876	20.035.555.220.841

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 2.675.324 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 2.514.787 triệu VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ nhượng bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.493.314 triệu VND (1/1/2017: không có).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.603.835 triệu VND (1/1/2017: 15.000.279 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Trong kỳ chi phí vay được vốn hóa trong tài sản cố định hữu hình tương đương 1.682 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 40.805 triệu VND).

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	53.403.999.739.544	450.000.000	53.404.449.739.544
Điều chỉnh nguyên giá máy bay	(2.080.816.915)	-	(2.080.816.915)
Số dư cuối kỳ	53.401.918.922.629	450.000.000	53.402.368.922.629
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.329.312.563.162	191.733.864	13.329.504.297.026
Khấu hao trong kỳ	1.544.650.753.476	73.790.325	1.544.724.543.801
Số dư cuối kỳ	14.873.963.316.638	265.524.189	14.874.228.840.827
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	40.074.687.176.382	258.266.136	40.074.945.442.518
Số dư cuối kỳ	38.527.955.605.991	184.475.811	38.528.140.081.802

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty và các công ty con có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này theo điều kiện trong hợp đồng. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh số 25(d)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	100.933.196.031	457.460.207.848	26.406.868.767	584.800.272.646
Tăng trong kỳ	-	2.789.960.734	-	2.789.960.734
Thanh lý, nhượng bán	-	(216.591.199)	-	(216.591.199)
Biến động khác	-	(1.252.698.000)	-	(1.252.698.000)
Số dư cuối kỳ	100.933.196.031	458.780.879.383	26.406.868.767	586.120.944.181
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	31.630.738.739	399.026.325.588	1.206.868.767	431.863.933.094
Khấu hao trong kỳ	48.841.950	14.113.746.217	-	14.162.588.167
Thanh lý, nhượng bán	-	(216.591.199)	-	(216.591.199)
Biến động khác	-	(1.252.698.000)	-	(1.252.698.000)
Số dư cuối kỳ	31.679.580.689	411.670.782.606	1.206.868.767	444.557.232.062
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	69.302.457.292	58.433.882.260	25.200.000.000	152.936.339.552
Số dư cuối kỳ	69.253.615.342	47.110.096.777	25.200.000.000	141.563.712.119

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 351.001 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 344.791 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 25.200 triệu VND (1/1/2017: 25.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án 10 A350 ký năm 2007	157.150.851.150	171.315.035.746
Dự án “Cơ sở chế biến ăn HK Nội Bài”	53.890.037.506	23.371.506.654
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	-	19.156.657.493
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	-	868.079.945
Dự án Giá đỡ trên máy bay	17.614.976.500	-
Công trình phục vụ kỹ thuật mặt đất sân bay Tân Sơn Nhất - Giai đoạn 2	20.371.629.950	18.173.769.941
Dự án đầu tư hệ thống quản lý và phân phối giá cước	11.059.324.439	-
Dự án Trung tâm Huấn luyện Đào tạo TP. Hồ Chí Minh	7.824.903.486	7.216.364.057
Dự án xây dựng bể 3200m3 kho Cam Ranh	7.012.978.987	-
Các dự án khác	35.046.876.624	22.118.756.843
	<hr/> 309.971.578.642	<hr/> 262.220.170.679

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tương đương 78.312 triệu VND (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 80.145 triệu VND).

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	71.689.705.733	78.721.654.334
Chi phí bảo hiểm	95.095.577.055	1.615.009.625
Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay	68.279.304.495	37.204.377.466
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.967.835.394	66.824.651.322
	<hr/> 294.032.422.677	<hr/> 184.365.692.747

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn động cơ VND	Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.288.617.468.594	20.321.216.059	2.072.623.021.962	719.946.353.190	218.424.492.932	5.319.932.552.737
Tăng trong kỳ	1.166.357.928.228	-	-	173.559.198.696	37.850.857.887	1.377.767.984.811
Phân bổ trong kỳ	(907.703.755.850)	(6.112.893.350)	(124.607.822.240)	(188.619.886.737)	(97.951.158.656)	(1.324.995.516.833)
Số dư cuối kỳ	2.547.271.640.972	14.208.322.709	1.948.015.199.722	704.885.665.149	158.324.192.163	5.372.705.020.715

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	762.816.490	889.621.365
Các khoản khác	20%	1.039.809.154	1.265.223.685
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.802.625.644	2.154.845.050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng	20%	(159.632.441.458)	(159.632.441.462)
Các khoản khác	20%	(957.301)	(10.894.205)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(159.633.398.759)	(159.643.335.667)
		(157.830.773.115)	(157.488.490.617)
Phân loại trên bảng cân đối kế toán			
Tài sản dài hạn khác		1.802.625.644	2.154.845.050
Nợ phải trả dài hạn		(159.633.398.759)	(159.643.335.667)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(157.830.773.115)	(157.488.490.617)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

(a) Chi tiết phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	6.629.283.369.472	6.864.334.304.344
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.071.272.245.410	1.088.520.056.621
Phải trả người bán và phải trả Interlines	3.861.063.924.911	4.019.980.205.073
Phải trả thu bán khác	10.736.786.213	18.067.603.935
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	20.145.903.319	18.674.744.501
	<hr/>	<hr/>
	11.592.502.229.325	12.009.576.914.474

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Công ty liên kết</i> Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Airimex)	44.205.741.075	33.114.952.734
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2017		30/6/2017			
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp sau khi bù trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phải trả VND	Phải trả VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	20.893.688.673	74.411.378.200	605.270.153.728	(607.450.737.593)	12.302.266.729	63.639.372.391
Thuế xuất nhập khẩu	15.646.957.890	-	214.038.463.269	(208.551.975.598)	10.160.470.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.450.918.322	53.509.736.730	210.807.829.191	(165.702.784.272)	60.799.130.079	91.962.993.406
Thuế thu nhập cá nhân	598.498.228	88.073.094.252	462.248.937.549	(477.222.929.815)	982.743.662	73.483.347.420
Thuế tài nguyên	-	-	41.761.680	(41.761.680)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	29.686.954.176	(29.686.954.176)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	179.927.901.000	1.163.598.219.000	(1.127.280.222.000)	-	216.245.898.000
Thuế nhà thầu	-	29.950.423.668	84.445.675.866	(74.551.711.420)	-	39.844.388.114
Các loại thuế khác	-	306.926.843	859.247.158	(843.545.309)	-	322.628.692
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí	15.146.200	-	143.090.000	(143.090.000)	15.146.200	-
	104.605.209.313	426.179.460.693	2.771.140.331.617	(2.691.475.711.863)	84.259.756.889	485.498.628.023

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (“JPA”), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ VND, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ VND và 117 tỷ VND.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho JPA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được JPA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013, JPA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 VND, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào JPA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, JPA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ VND trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của JPA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại là 127,8 tỷ VND chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí phục vụ chuyển bay	827.374.833.238	947.813.559.129
Chi phí nhiên liệu	249.787.564.052	233.962.784.690
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	611.205.490.379	615.266.112.905
Chi phí lãi vay	215.134.067.275	247.706.341.926
Trích trước chi phí chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	565.522.725.252	-
Các khoản trích trước khác	969.364.468.859	425.322.755.061
	3.438.389.149.055	2.470.071.553.711

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	4.125.334.477	3.480.166.553
Doanh thu từ chương trình khách hàng thường xuyên	653.996.020.651	558.827.531.007
	658.121.355.128	562.307.697.560

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay (*)	599.597.484.554	523.939.573.606
Phải trả phụ tùng, vật tư (**)	56.258.834.226	78.981.016.341
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	101.801.598.164	16.041.450.409
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.035.023.270	20.167.223.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.075.046.559	279.698.276.876
	<hr/>	<hr/>
	1.279.767.986.773	918.827.540.756
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi phí bảo dưỡng tàu bay phản ánh quỹ đại tu mà Tổng Công ty giữ cho các tàu bay cho thuê, đã hết thời hạn thuê và đã được trả lại cho Tổng Công ty để tiếp tục khai thác.

(**) Phải trả phụ tùng, vật tư phản ánh giá trị ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong năm/kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	233.816.028.006	411.746.265.177
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	175.315.819.125	154.902.842.000
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	311.861.440.231
	<hr/>	<hr/>
	715.993.092.955	878.510.547.408
	<hr/>	<hr/>

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	233.816.028.006	411.746.265.177
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả các bên liên quan là quỹ đại tu và tiền đặt cọc thuê máy bay phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh (c)(i))	4.233.228.096.584	10.867.406.638.200	(7.684.300.554.076)		7.416.334.180.708
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (c)(ii))	2.226.181.096.576	5.629.434.418.231	(4.477.133.054.918)		3.378.482.459.889
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh (d))	4.576.282.509.734	2.320.590.243.459	(2.270.277.881.912)		4.626.594.871.281
	11.035.691.702.894	18.817.431.299.890	(14.431.711.490.906)		15.421.411.511.878

(b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay dài hạn	17.327.150.246.623	21.816.143.824.635
Nợ thuế tài chính dài hạn	32.507.943.862.689	34.815.457.956.206
	49.835.094.109.312	56.631.601.780.841
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.005.077.331.170)	(6.802.463.606.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	41.830.016.778.142	49.829.138.174.531

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1.874.746.278.290	992.292.307.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	USD	2.118.235.442.474	2.295.799.193.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	86.219.212.821	55.258.938.053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1.718.267.533.526	152.855.792.618
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	224.867.823.620	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	USD	71.938.942.564	229.598.676.809
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	366.204.145.272	97.333.249.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	225.731.755.573	29.707.593.873
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	143.471.285.338	66.245.844.375
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	USD	280.938.639.693	99.136.500.001
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBBank)	VND	13.600.000.000	-
Ngân hàng Bangkok Bank	USD	111.719.790.003	-
Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam	USD	115.393.331.534	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM (HD Bank)	VND	65.000.000.000	65.000.000.000
		7.416.334.180.708	4.233.228.096.584

(*) Khoản vay ngắn hạn này có hạn mức tín dụng 117 triệu USD nhằm mục đích đầu tư cho việc mua 10 tàu bay của Jetstar, một công ty con của Tổng Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 401 tỷ VND của Jetstar và Hợp đồng mua tàu bay ký giữa Jetstar và Airbus.

Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con bằng USD là khoản vay tín chấp có thời hạn 3 tháng, chịu lãi suất năm từ 1% đến 1,35% hoặc thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn bằng VND là khoản vay tín chấp hoặc không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 5,3% tới 11% hoặc thả nổi.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	2021-2023	288.469.578.469	318.196.931.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	USD	2028	7.930.924.300.509	10.671.150.858.757
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2028	2.228.632.608.681	2.414.134.000.168
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	VND	2018-2020	40.506.137.000	57.396.379.000
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	USD	2023	1.550.402.445.052	1.687.391.675.781
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	USD	2020	99.593.265.201	1.075.785.184.796
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (*)	USD	2024	1.037.921.111.383	1.108.576.748.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	VND	2024	89.118.412.427	95.059.639.922
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	USD	2024	792.445.617.434	860.594.974.906
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2025	535.682.070.000	567.941.220.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2028	1.567.452.760.061	1.641.872.862.104
Ngân hàng TNHH Indovina	USD	2028	666.057.222.508	710.465.607.496
Ngân hàng TMCP Đại Dương (*)	USD	2018	90.348.193.822	128.931.206.986
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	VND	2022	46.458.036.000	62.434.992.000
Ngân hàng Credit Agricole	USD	2020	91.523.415.567	106.825.575.211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	VND	2019-2023	141.223.388.089	147.727.038.282
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (*)	USD	2019	46.931.535.390	58.741.830.064
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	EUR	2020	8.205.395.099	12.446.726.563
Ngân hàng TMCP Bán Việt	VND	2019	21.750.000.000	26.100.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	VND	2020	46.882.613.931	56.984.133.069
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2021	6.622.140.000	7.386.240.000
			17.327.150.246.623	21.816.143.824.635
			(3.378.482.459.889)	(2.226.181.096.576)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
			13.948.667.786.734	19.589.962.728.059

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 13.629.035 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 15.025.479 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 16). Các khoản vay còn lại được bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc tín chấp.

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và các công ty con chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay bằng USD: Từ 1% đến 3,65% hoặc thả nổi;
- Các khoản vay bằng EUR: Từ 1% đến 3% hoặc thả nổi; và
- Các khoản vay bằng VND: Từ 8% tới 10,5% hoặc thả nổi.

(d) Các khoản nợ thuê tài chính

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Citibank	11.131.039.798.357	11.914.382.411.578
Tập đoàn ING	3.165.424.530.132	11.834.176.637.004
Ngân hàng Credit Agricole	2.318.047.198.400	3.724.349.288.555
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.333.465.607.513	2.465.583.917.081
Ngân hàng HSBC	11.272.024.568.018	2.525.551.804.710
Ngân hàng DVB	2.287.709.373.000	2.351.181.110.009
Công ty TNHH Viettel - CHT	232.787.269	232.787.269
	<hr/> 32.507.943.862.689	<hr/> 34.815.457.956.206

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.250.486.037.561	623.891.166.280	4.626.594.871.281
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.206.581.050.607	1.474.406.013.467	15.732.175.037.140
Sau 5 năm	12.595.308.153.950	446.134.199.682	12.149.173.954.268
	<hr/> 35.052.375.242.118	<hr/> 2.544.431.379.429	<hr/> 32.507.943.862.689

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.223.462.264.034	647.179.754.300	4.576.282.509.734
Trong vòng 2 đến 5 năm	17.996.474.388.971	1.627.913.102.574	16.368.561.286.397
Sau 5 năm	14.491.744.589.001	621.130.428.926	13.870.614.160.075
	37.711.681.242.006	2.896.223.285.800	34.815.457.956.206

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư xấp xỉ 1.430 triệu USD (1/1/2017: 1.529 triệu USD).

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (*)	40.339.407.446	40.339.407.446
Dự phòng phải trả khác	5.665.339.200	1.361.800.000
	46.004.746.646	41.701.207.446

(*) Ngày 16 tháng 10 năm 2008, Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu tại Thành phố Đà Nẵng của Xí nghiệp Xăng dầu Hàng không Miền Trung (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) – Công ty con của Tổng Công ty) bị sạt lở gây ra thiệt hại về tài sản cho SKYPEC và Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (đơn vị gửi hàng tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu).

Căn cứ vào Bản án số 151/2010/KDTM-ST ngày 6 tháng 12 năm 2010 và Bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, SKYPEC đã trích lập dự phòng phải trả cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tương ứng với phần hàng hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội gửi tại kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu là 40.339.407.446 VND và ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Bản án phúc thẩm số 181/2016/KDTM-PT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đưa ra quyết định SKYPEC phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội theo như đã nêu trong bản án sơ thẩm số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (*) VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	158.188.957.570	(1.153.004.222.954)	190.743.186.933	103.642.172.417	1.068.628.929.237	2.024.298.861	65.279.379.622	11.670.645.040.228
Tăng vốn trong kỳ	-	-	83.923.395.425	-	-	(82.192.149.269)	-	-	(684.540.760)	1.046.705.396
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.682.109.588.128	1.682.109.588.128
Phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(43.489.218.003)	(43.489.218.003)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	(12.173.567.827)	-	-	-	-	(12.173.567.827)
Biến động khác	-	-	-	-	457.390.054	(2.860.457)	-	-	(21.180.895.011)	(20.726.365.414)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.198.648.400.000	36.493.938.542	242.112.352.995	(1.153.004.222.954)	179.027.009.160	21.447.162.691	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.682.034.313.976	13.277.412.182.508
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	204.874.976.862	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	1.801.088.143.876	15.682.604.564.397
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	766.410.361.599	766.410.361.599
Phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(537.095.847.980)	(537.095.847.980)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ (Thuyết minh 3(b))	-	-	-	-	4.111.008.769	-	-	-	-	4.111.008.769
Điều chỉnh do quyết toán quỹ lương	-	-	-	-	-	-	-	-	19.129.954.166	19.129.954.166
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	904.238.909	904.238.909
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	208.985.985.631	21.447.164.147	1.068.628.929.237	2.024.298.861	2.050.436.850.570	15.936.064.279.860

(*) Theo biên bản kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đối dư, xác định lại giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sở hữu giữa Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính và Tổng Công ty ngày 4 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty được phép giữ lại số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp để cổ đông Nhà nước thực hiện nghĩa vụ mua cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty khi doanh nghiệp thực hiện phương án tăng vốn điều lệ (dự kiến trong năm 2017).

Biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày tại Thuyết minh số 29. Thuyết minh số 29 cần được đọc cùng với thuyết minh này để có đầy đủ thông tin về biến động vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.227.533.778	12.275.337.780.000	1.227.533.778	12.275.337.780.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 8 tháng 7 năm 2016, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 12.275.337.780.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 30/6/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	86,16	10.576.380.000.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Inc (ANA)	107.668.938	8,77	1.076.689.380.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,07	622.268.400.000
	1.227.533.778	100,00	12.275.337.780.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	562.039.355.295	471.746.481.072
Tăng vốn trong kỳ	-	24.511.846.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	56.795.613.289	124.429.926.351
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.156.212.800)	(9.557.676.315)
Cổ tức	(207.562.708.599)	(170.298.732.429)
Biến động khác	162.205.407	16.534.523.139
Số dư cuối kỳ	399.278.252.592	457.366.367.818

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng 1 năm	9.844.637.111.662	9.247.340.564.654
Trong vòng 2 đến 5 năm	41.385.172.911.852	31.893.640.532.417
Sau 5 năm	56.439.679.986.909	66.302.311.637.580
	107.669.490.010.423	107.443.292.734.651

Các tài sản thuê hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các máy bay và động cơ sau:

- Máy bay A350: 7 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330: 7 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321: 17 chiếc thuê khô và 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A320: 24 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72: 5 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787: 4 chiếc thuê khô;
- Động cơ thuê dài hạn: 10 chiếc gồm P733692 (A330), P735095 (A330), P735096 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), A350-Trent 21024, A350-Trent 21088, 2 chiếc A320-v2757; và
- Động cơ thuê ngắn hạn: 5 chiếc: A330- PW4170 (735011), A330- (733395), A321-V12178, A321 V13120, A330 (R-565C).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công	32.952.628.678	39.964.813.715

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	2.966.846	51.922.769.571	390.839	6.448.066.606
Đô la Canada (CAD)	169.528	2.969.966.113	245.257	4.149.014.022
Đô la Hồng Kong (KHD)	5.025.275	14.638.624.793	1.168.285	3.431.252.076
Yên Nhật (JPY)	431.516.815	87.597.913.445	240.677.160	47.172.723.360
Won Hàn Quốc (KRW)	3.634.365.155	72.287.522.933	2.871.080.857	54.349.560.623
Ringit Malaysia (MYR)	655.801	3.473.121.037	2.186.188	11.108.019.246
Rúp Nga (RUB)	11.529.194	4.461.797.892	14.613.561	5.553.153.146
Đô la Singapore (SGD)	4.151.999	68.512.141.604	2.273.137	35.867.829.039
Bạt Thái Lan (THB)	15.288.303	10.227.874.356	44.771.529	28.474.692.310
Đô la Đài Loan (TWD)	11.111.074	8.311.083.352	5.415.353	3.834.069.924
Đô la Mỹ (USD)	30.441.649	692.090.839.809	19.508.474	444.110.410.609
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	18.173.084	61.025.215.736	28.270.500	92.670.697.787
Kíp Lào (LAK)	5.166.851	15.500.553	576.000	1.728.000
Bảng Anh (GBP)	902.982	26.730.982.066	430.422	12.054.407.494
Euro (EUR)	6.294.773	163.953.656.251	3.986.386	95.972.243.914
Rupiah Indonesia (IDR)	8.280.229.210	14.159.191.949	5.193.249.616	8.776.591.851
		1.282.378.201.460		853.974.460.007

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	99.435.847.405	99.435.847.405

(e) Cam kết chi tiêu vốn

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. với tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, còn 7 máy bay của hợp đồng này chưa được Tổng Công ty nhận về.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Vận tải hàng không (*)	33.214.679.838.660	29.472.639.052.225
▪ Hoạt động phụ trợ vận tải	2.195.604.265.914	2.521.832.190.742
▪ Bán hàng	4.599.354.459.119	2.581.089.397.372
▪ Khác	399.023.597.103	375.342.396.597
	<hr/>	<hr/>
	40.408.662.160.796	34.950.903.036.936
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(266.580.676.230)	(204.512.249.499)
▪ Hàng bán trả lại	(292.602.482)	-
	<hr/>	<hr/>
	(266.873.278.712)	(204.512.249.499)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	40.141.788.882.084	34.746.390.787.437

(*) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 464 tỷ VND là (i) giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, và (ii) vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 454 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	295.054.337.678	410.867.846.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.256.893.192	11.949.790.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.966.094.274	46.354.237.324
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	-	914.132.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.615.221.791	1.256.100.190
	440.892.546.935	471.342.105.660

33. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	777.280.135.999	661.509.017.184
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	142.131.819.045	156.512.227.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	749.794.886.455	1.033.604.506.868
Chi phí tài chính khác	2.374.961.478	2.077.423.005
	1.671.581.802.977	1.853.703.174.509

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nhân công	318.115.756.928	339.955.313.898
Chi phí hoa hồng	314.684.682.899	330.778.539.149
Chi phí đặt vé giữ chỗ	724.246.941.084	611.134.556.433
Chi phí bán hàng khác	990.053.527.212	1.050.930.465.113
	2.347.100.908.123	2.332.798.874.593

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nhân công	417.525.544.099	379.295.828.221
Chi phí thuế	178.647.474.259	180.396.153.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	407.253.706.717	351.616.739.533
	<hr/>	<hr/>
	1.003.426.725.075	911.308.720.976
	<hr/>	<hr/>

36. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.991.425.396	149.953.745.572
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	26.493.080.404	36.747.656.441
Thu từ bồi thường bảo hiểm	16.565.196.232	34.272.000.000
Thu hỗ trợ tín dụng máy bay và động cơ	-	473.393.713.902
Thu nhập từ nhượng quyền mua máy bay	181.626.504.542	-
Các khoản khác	84.618.269.470	100.750.975.179
	<hr/>	<hr/>
	311.294.476.044	795.118.091.094
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.654.474.020.654	7.533.475.241.991
Chi phí nhân công	4.255.463.135.996	3.980.377.663.986
Chi phí khấu hao	2.675.624.519.622	2.526.731.369.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.700.175.641.410	15.585.077.889.675
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.956.755.611.822	2.073.960.460.322
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	769.028.736.407	703.303.850.791
- Chi phí thuê máy bay	5.730.367.978.168	4.898.030.169.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.244.023.315.013	7.909.783.408.673
Chi phí khác	744.992.729.723	573.206.629.444

38. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	198.224.115.552	187.855.968.665
Dự phòng thiếu trong những năm trước	172.805.274	3.548.082.908
	198.396.920.826	191.404.051.573
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	342.282.498	36.508.559.976
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	(516.843.736)
	342.282.498	35.991.716.240
Chi phí thuế thu nhập	198.739.203.324	227.395.767.813

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.021.945.178.212	2.033.935.282.292
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	328.597.150.484	500.388.418.845
Chi phí không được khấu trừ	245.943.454.804	9.217.726.244
Thu nhập không chịu thuế	(88.256.893.192)	(13.490.366.075)
Chênh lệch tỷ giá năm nay chưa thực hiện	(555.118.947.116)	(356.862.808.347)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(22.466.463.927)	(18.782.555.245)
(Thu nhập)/lỗ từ đầu tư vào các công ty liên kết	49.300.220.482	(49.092.138.120)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(67.710.829.828)	(188.702.511.464)
Điều chỉnh khác	(273.048.526)	(13.486.186.220)
Lỗ tính thuế được sử dụng trong kỳ	(324.719.501.466)	(1.141.747.620.958)
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng trong kỳ	381.413.793.899	159.120.047.130
Thu nhập chịu thuế	968.654.113.826	920.497.288.082
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	193.730.822.765	184.099.457.616
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ	342.282.498	35.991.716.240
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.493.292.787	3.756.511.049
Dự phòng thiếu của các năm trước	172.805.274	3.548.082.908
	198.739.203.324	227.395.767.813

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	766.410.361.599	1.682.109.588.128
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	766.410.361.599	1.682.109.588.128

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa ban hành quyết định cuối cùng về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và tại cuối kỳ	1.227.533.778	1.119.864.840
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.227.533.778	1.119.864.840

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	76.706.669.192	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.890.174.000	8.683.240.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.660.050.000	3.266.550.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	211.142.291.932	326.125.286.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	752.776.158	-
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	49.610.500.842
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	3.047.850.297	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty		
Tiền lương và thưởng	5.625.672.895	4.464.558.260

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(a) Tăng vốn điều lệ

Ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 191.191.377 cổ phiếu.

(b) Cổ tức sau khi kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phần. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông có quyền nhận cổ tức là ngày 1 tháng 9 năm 2017.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Biến động các khoản phải thu	(1.359.547.699.219)	(760.682.075.388)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	912.936.379.877
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(78.417.456.593)	(1.590.219.460.301)

Ngày 9 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc